

Dung dịch sử dụng	Bình 1 Dung dịch chuẩn (ml)	Bình 2 Dung dịch thử (ml)	Bình 3 Mẫu trắng (ml)
Dung dịch đệm phosphat 0,1 M pH 8,0 (TT)	5	5	5
Dung dịch xanh bromothymol 0,2 % (Hoà tan 0,2 g xanh bromthymol (TT) trong ethanol 20 % (TT), thêm cùng dung môi để vừa đủ 100 ml).	0,5	0,5	0,5
Dung dịch chuẩn gốc	0,5	0	0
Dung dịch thử gốc	0	0,5	0
Methanol (TT)	0	0	0,5
Cloroform (TT)	10	10	10

Lắc kỹ 3 bình trên trong 15 min, sau đó để yên khoảng 30 min cho phân lớp. Gạn lấy lớp cloroform vào 3 bình gạn khác. Lắc lớp cloroform với 10 ml dung dịch natri hydroxyd 0,05 M (TT). Để yên 30 min cho phân lớp. Gạn lấy dung dịch kiểm màu xanh.

Đo độ hấp thụ ở bước sóng 616 nm của các dung dịch kiểm thu được. Tính hàm lượng glycoalcaloid trong mẫu thử theo solasodin dựa vào độ hấp thụ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{27}H_{43}NO_2$ trong solasodin chuẩn.

Hàm lượng glycoalcaloid toàn phần trong dược liệu không được ít hơn 0,45 % tính theo solasodin ($C_{27}H_{43}NO_2$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, thoáng mát.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính ấm, có độc.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt tiêu sưng, sát trùng, chỉ huyết, hành khí chỉ thống, sinh cơ thu liễm. Chủ trị: Đau dạ dày, phong thấp tê bại, mụn nhọt ung độc, đòn ngã tổn thương, gãy xương, bệnh bạch cầu hạt mạn tính.

Dùng ngoài trị viêm da có mủ, lở loét, hắc bào, lao hạch.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 10 g đến 15 g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Lượng thích hợp, rửa sạch, giã giập, sao nóng, đắp vào chỗ đau.

NGÔ CÔNG

Scolopendra

Thiên long

Ngô công là cơ thể khô của loài Rết (*Scolopendra morsitans* Linnaeus), họ Rết (Scolopendridae). Rết dùng làm thuốc được bắt vào mùa xuân hoặc mùa hè, được đuổi thẳng bằng que nứa xuyên từ đầu đến đuôi, đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Cơ thể rết nhỏ, dài 7 cm đến 15 cm. Thân dẹt bao gồm khoảng 20 đốt, các đốt thân gần giống nhau, mỗi đốt mang một đôi chân. Rết có một đôi râu ngắn. Đầu ngắn do 6 đến 7 đốt hợp lại. Hai bên đầu có nhiều mắt đơn. Miệng nằm giữa 2 hàm trên. Đôi chân thứ nhất biến đổi thành chân hàm có móc chứa nọc độc, hướng thẳng về phía trước. Tuyến độc nằm trong gốc háng hay sâu hơn nữa. Hai đốt cuối thường không có chân. Đôi chân cuối cùng thường dài và duỗi về phía sau. Kết cấu mỏng manh dễ gãy theo đường nứt. Mùi hơi khó chịu đặc trưng, nếm thấy có vị hăng cay, hơi mặn.

Ghi chú: Con rết đã khô còn nguyên cả đầu, chân, đầu màu vàng, lưng màu đen, chân và bụng màu hơi đỏ lẫn vàng là loại tốt.

Độ ẩm

Không được quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không được quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được

Không được dưới 20,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Dùng ngoài:

Ngâm với ethanol 90 %: Để cả con còn sống hoặc đã phơi khô (còn sống còn nhiều độc tố tốt hơn), ngâm với ethanol 90 %, cứ khoảng 5 con rết ngâm với 200 ml ethanol 90 %, ngâm càng lâu càng tốt. Lấy dịch ngâm bôi lên mụn nhọt mới phát, rất tốt đối với nhọt đầu đinh.

Chế cao dán: Lấy rết khô tán bột mịn. Nếu có cả bột con Bọ hung phối hợp càng tốt. Lấy dầu vừng và sáp ong tỷ lệ (50 : 50), đun sôi hỗn hợp rồi cho bột Ngô công và Bọ hung vào khuấy thật đều, để nguội, cho vào lọ thủy tinh rộng miệng đậy kín, bôi lên mụn nhọt ngoài da mới phát chưa đóng mủ.

Dùng làm thuốc sắc: Rửa sạch, bỏ đầu đuôi và chân nếu là loại nguyên cả con. Tẩm rượu (để đưa thuốc vào phần huyết), ủ 2 h, sau đó tẩm nước cốt gừng (cứ khoảng 50 con rết dùng 150 g đến 200 g gừng tươi giã nhỏ, cho nước vào vắt lấy nước cốt), ủ 3 h. Sao với gạo nếp (cho gạo nếp vừa đủ, đun nhỏ lửa thấy gạo nếp bốc mùi thơm, cho Ngô công vào đảo đều nhưng không để Ngô công vỡ nát) đến khi gạo

nếp đã ngả màu vàng là đạt hoặc sau khi ủ, gói Ngô công vào lá sen nước, rang trên chảo cho đến khi lá sen ngả màu vàng là đạt. Lấy ra tán bột nếu cần, đựng vào lọ kín.

Bảo quản

Đề trong đồ đựng kín. Dạng thuốc sắc, tán bột hoặc thuốc viên nên dùng trong 6 tháng; Dạng thuốc ngâm rượu, thuốc cao dán nên dùng trong 36 tháng kể từ ngày chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn, có độc. Vào kinh can.

Công năng, chủ trị

Khu phong, trấn kinh, giải độc rắn cắn. Chủ trị: Chứng kinh giãn co giật, uốn ván rắn, chứng trúng phong cắn khấu, tràng nhạc, chốc đầu, sưng tấy, rắn cắn.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 2 g đến 6 g (hoặc 1 đến 2 con), dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc. Trẻ em dùng 1/2 liều của người lớn.

Kiêng kỵ

Người miệng khô hay khát nước, phụ nữ có thai cấm dùng.

NGÔ THÙ DU (Quả)

Evodiae rutaecarpae Fructus

Quả gần chín được làm khô của cây Ngô thù du [*Evodia rutaecarpa* (Juss.) Benth. hoặc *Evodia rutaecarpa* (Juss.) Benth. var. *officinalis* (Dode) Huang hoặc *Evodia rutaecarpa* (Juss.) Benth. var. *bodinieri* (Dode) Huang], họ Cam (Rutaceae). Thu hoạch từ tháng 8 đến tháng 11, khi quả chưa nứt, cắt cành có quả, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp (40 °C đến 50 °C), loại bỏ cành, cuống, lá, cuống quả và tạp chất khác.

Mô tả

Quả hình cầu hoặc hình cầu dẹt, đường kính 0,2 cm đến 0,5 cm, mặt ngoài màu lục vàng thẫm đến màu nâu, thô, xù xì. Có nhiều điểm chấm dầu nhô lên hoặc trũng xuống. Đỉnh quả có kẽ nứt hình sao 5 cánh, chia quả thành 5 mảnh. Gốc quả còn sót lại cuống phủ lông tơ vàng. Chất cứng, giòn. Mặt cắt ngang quả thấy rõ 5 ô, mỗi ô chứa 1 hạt đến 2 hạt màu vàng nhạt. Mùi thơm ngát, vị cay, đắng. Ghi chú: Quả nhỏ, có hình dáng giống nụ Đinh hương, màu xám, rắn chắc, có mùi thơm hắc là loại tốt.

Bột

Bột màu nâu. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Lông che chở đa bào gồm 2 đến 6 tế bào, dài 140 µm đến 350 µm, vách ngoài có mấu bướu rõ rệt. Một số khoang tế bào chứa các chất màu vàng nâu đến đỏ nâu. Lông tiết có đầu hình bầu dục, gồm 7 đến 14 tế bào thường chứa chất tiết màu vàng và chân có 2 đến 5 tế bào. Cụm tinh thể calci oxalat hình cầu gai hoặc hình lăng trụ, đường kính 10 µm đến 25 µm. Tế bào mô cứng hình gần tròn hoặc hình chữ nhật,

thành dây và có ống trao đổi rỗng, đường kính 35 µm đến 70 µm, khoang rộng. Mảnh mô mềm có chứa tinh thể calci oxalat hình cầu gai, hình lăng trụ. Đôi khi còn thấy các mảnh vỡ màu vàng của các khoang dầu.

Định tính

A. Lấy 0,5 g bột dược liệu, cho vào ống nghiệm, thêm 10 ml dung dịch acid hydrochloric 1 % (TT), lắc mạnh vài phút, lọc. Lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm 1 giọt thuốc thử Mayer (TT), lắc đều, sẽ có tủa màu trắng ngà.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm từ từ 2 ml dung dịch *p*-dimethyl aminobenzaldehyd (TT), đun nóng trên cách thủy, giữa hai lớp dung dịch sẽ hình thành vòng nâu đỏ.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hóa (60 °C đến 90°C) - ethyl acetat - triethylamin (7 : 3 : 0,1).

Dung dịch thử: Lấy 0,4 g bột dược liệu, thêm 20 ml ethanol 96 % (TT), siêu âm 30 min ở nhiệt độ phòng, lọc, dịch lọc được dùng làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan riêng biệt rutaecarpin chuẩn và evodiamin chuẩn trong ethanol 96 % (TT) để được dung dịch có nồng độ chất chuẩn lần lượt là 0,2 mg/ml và 1,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có các chất chuẩn trên, lấy 0,4 g bột Ngô thù du (mẫu chuẩn) tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết rutaecarpin và evodiamin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không được quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Cuống quả đã tách rời và tạp chất khác: Không quá 7,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 30,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu (Phụ lục 12.7). Dùng 100 g dược liệu.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 0,25 %, tính theo dược liệu khô kiệt.